BẢNG KÊ ĐỘNG TỪ BẤT QUI TẮC FLYERS

Nguyên mẫu	Quá khứ	Quá khứ phân từ	Nghĩa
1. be			Thì, là, ở, bị được
2. beat			Đánh
3. become			Thành, trở nên
4. begin			Bắt đầu
5. bite			Cắn
6. blow			Thổi
7. break			Làm vỡ, bẻ gãy
8. bring			Mang lại, đem lại
9. build			Xây dựng
10. burn			Đốt cháy
11. buy			Mua
12. catch			Bắt, chụp được
13. choose			Lựa chọn
14. come			Đến
15. cost			Trị giá
16. cut			Cắt
17. do			Làm
18. draw			Kéo, vẽ

LIVEWORKSHEETS

19.	dream			Mơ, mộng
20.	drink			Uống
21.	drive			Đưa, lái xe
22.	eat			Ăn
23.	fall			Ngã, rơi, té
24.	feed			Nuôi cho ăn
25.	feel			Cảm thấy
26.	fight			Đánh , chiến đấu
27.	find			Tìm thấy, được
28.	fly			Bay

29.	forget			Quên
30.	get			Được, trở nên
31.	give			Cho
32.	go			Đi
33.	grow			Lớn lên, mọc
34.	hang	hung	hung	Treo
35.	have			Có
36.	hear			Nghe
37.	hide			Ẩn, trốn, giấu
38.	hit			Đụng chạm
39.	hold			Cầm, giữ, tổ chức

LIVEWORKSHEETS

40.	hurt			Làm đau, làm hại
41.	keep			Giữ
42.	know			Biết
43.	lead			Dẫn dắt, lãnh đạo
44.	**lay**			**Để, đặt, để trứng**
45.	learn			Học, được tin
46.	leave			Bỏ lại, rời khỏi
47.	lend			Cho vay
48.	let			Để cho, cho phép
49.	**lie**			**Nằm**
50.	lose			Mất, đánh mất
51.	make			Làm, chế tạo
52.	mean			Có nghĩ, muốn nói
53.	meet			Gặp
54.	pay			Trả tiền
55.	put			Đặt, để
56.	read			Đọc
57.	ride			Cưỡi (ngựa, xe đạp)
58.	ring			Rung chuông, reo
59.	rise			Mọc lên

LIVEWORKSHEETS

60.	run			Chạy
61.	say			Nói
62.	see			Thấy, nhìn thấy
63.	sell			Bán
64.	send			Gửi
65.	set			Để, đặt, lập nên
66.	sing			Hát
67.	sit			Ngồi
68.	sleep			Ngủ
69.	smell			Ngửi thấy
70.	speak			Nói
71.	spell			Đánh vần
72.	spend			Tiêu xài, trãi qua
73.	stand			Đứng
74.	steal			Ăn trộm, lấy cắp
75.	sweep			Quét
76.	swim			Bơi lội
77.	take			Lấy
78.	teach			Dạy
79.	tear	tore	torn	Làm rách, xé

LIVEWORKSHEETS

80.	tell			Nói, kể lại, bảo
81.	think			Nghĩ, suy nghĩ
82.	throw			Ném, quăng, vứt
83.understand				Hiểu
84.wake				Thức tỉnh
85.wear				Mặc, mang

LIVEWORKSHEETS